

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 24-8-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khải; bà Lê Thị Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Vi Thế Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 175/2022/TLST – DS, ngày 20 tháng 10 năm 2021, về việc “Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 153/2022/TB-TA, ngày 14/7/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2022/QĐST-DS, ngày 02/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện ủy quyền của Nguyên đơn: Bà Vi Thị L (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

(theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2022)

Bị đơn: Bà Hoàng Thị Thu N1.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Khánh L (có mặt).

Địa chỉ: Ngõ Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

(theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2021)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà N2: Bà Vi Thị (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

(theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2022)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2021 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 18/10/2021) và quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và người đại diện theo ủy quyền bà Vi Thị L trình bày:

Do quen biết nhau ông Nguyễn Văn G và bà Hoàng Thị Thu N1 có thỏa thuận mua bán phân bón và mua bán cà phê với nhau. Cụ thể:

- Lần đầu: Ngày 14/4/2013 âm lịch (là ngày 23/5/2013 dương lịch) ông G và bà N1 thanh toán tiền nợ mua phân trong một năm, chốt lại bà N1 còn nợ ông G số tiền 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 2 phẩy (tức là 2%/tháng). Khi viết giấy này bà N1 hẹn thời hạn thanh toán, để đợi thanh toán tiền nợ cà phê rồi hẹn thời hạn thanh toán luôn một lần.

- Lần 2: Ngày 22/6/2013 (âm lịch) (là ngày 29/7/2013 dương lịch) ông G và bà N1 tiếp tục thanh toán tiền nợ cà phê mà trước đó bà N1 đã chốt (bà N1 nhận tiền trước rồi sau đó mới trả cà phê), số cà phê bà N1 còn nợ lại là 785kg cà phê nhân xô, với giá 42.000 đồng/01 kg, thành tiền là 32.970.000 đồng (Ba mươi hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Sau khi chốt tiền cà phê thì ông G và bà N1 có thống nhất bà N1 hẹn đến ngày 15/11/2014 trả cho ông G cả 02 khoản nợ phân là 46.000.000 đồng và nợ cà phê là 32.970.000 đồng. Khi chốt thì bà Nguyễn Thị N2 (vợ ông G) viết vào sổ, bà N1 có xác nhận ký tên vào giấy.

Lần 3: Ngày 22/7/2013 âm lịch (là ngày 28/8/2013 dương lịch) ông G có cho bà N1 mua nợ 06 tạ phân Phi Lip với giá tiền là 7.320.000 đồng, thỏa thuận lãi là 2,5%/năm, hẹn đến là ngày 13/10/2013 sẽ trả. Khi chốt thì bà Nguyễn Thị N2 (vợ ông G) viết vào sổ, bà N1 có ký tên vào giấy.

Các giấy viết tay mà ông G cung cấp cho Tòa án đều do bà Nguyễn Thị N2 (vợ ông G) viết, ông G và bà N1 ký tên. Tất cả các chữ trong giấy đều được viết vào thời điểm thỏa thuận có mặt bà N1, không có chữ nào viết thêm sau đó.

Do cả 03 khoản nợ trên đã quá hạn, bà N1 đều chưa thanh toán khoản nào cho ông G. Do đó ông Nguyễn Văn G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Thu N1 phải trả cho ông G tổng số tiền là 86.290.000 đồng. Trong đó: tiền nợ cà phê là 32.970.000 đồng, tiền nợ phân bón là 53.320.000 đồng.

Về tiền lãi, khoảng năm 2017 bà N1 đã trả cho ông G tiền lãi của cả 03 khoản nợ trên (gộp chung lại) là 10.000.000 đồng (một lần chuyển nợ từ bà Tuyết D (thôn Đ, xã T, huyện K) là 5.000.000 đồng, một lần bà N1 trả cho ông G tiền mặt là 5.000.000 đồng) và 282,2 kg cà phê nhân xô. Những lần bà N1 trả đều là tiền lãi của 03 khoản nợ trên. Vì vậy, tại đơn khởi kiện ông G không yêu cầu tính lãi đối với cả 03 khoản tiền trên.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán số tiền gốc là 67.824.000 đồng. Trong đó: tiền nợ cà phê là 14.504.000 đồng, tiền nợ phân bón là 53.320.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 18.466.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Hoàng Thị Thu N1 trình bày:

Bà Hoàng Thị Thu N1 thừa nhận có việc mua bán phân bón và mua bán cà phê với ông Nguyễn Văn G nhiều lần, cụ thể là: Ngày 14/4/2013 âm lịch (tức ngày 23/5/2013 dương lịch) bà N1 với ông G chốt tổng số tiền bà N1 còn nợ lại là 46.000.000 đồng và ngày 22/7/2013 bà N1 có mua thiếu ông G 01 Phi phân 600 kg với số tiền 7.320.000 đồng. Tổng số nợ là 53.320.000 đồng.

Đối với 785 kg cà phê nhân bà N1 đã thanh toán cho ông G 32.970.000 đồng (785 kg cà phê nhân x 42.000 đồng/kg) nên bà N2 đã gạch sổ nợ, đồng thời giấy nợ số tiền 46.000.000 đồng và vay lãi suất 2 phần là không đúng, vì giữa bà N1 và bà N2 chốt sổ thì đã tính gốc và lãi suất trong số tiền 46.000.000 đồng. Từ năm 2013 đến năm 2018 bà N1 đã trả cho ông G tổng số tiền 18.466.000 đồng, trong đó tiền mặt là 10.000.000 đồng và 282,2 kg cà phê, tương đương số tiền 8.466.000 đồng. Số nợ trên bà N1 sử dụng cho cá nhân bà N1, không liên quan đến gia đình. Bị đơn không yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Khánh L không thừa nhận bà N1 còn nợ ông G số tiền 67.824.000 đồng như ông G trình bày, phía bị đơn chỉ thừa nhận bà N1 còn nợ ông G số tiền phân bón là 53.320.000 đồng, Bị đơn không chấp nhận nợ số cà phê nhân xô là 32.970.000 đồng được viết ngày 22/6/2013 và cho rằng phía Nguyên đơn đã có hành vi cố tình chỉnh sửa, thêm bớt cụ thể là viết thêm chữ “cà phê” là chữ “nợ” và dòng chữ “ Hẹn 15/11/2014 trả”. Do đó, không đồng ý giá trị tài liệu này. Như vậy, Bà N1 còn nợ ông G số tiền 53.320.000 đồng - 18.466.000 đồng = 34.854.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn không có ý kiến gì đối với việc Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 18.466.000 đồng.

Tại Biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Các giấy tờ ông G thanh toán với bà Hoàng Thị Thu N1, cụ thể là ngày 14/4/2013, ngày 22/6/2013 và ngày 22/7/2013 là do bà N2 (vợ ông G) viết, tuy nhiên bà N1 thừa nhận 02 giấy được viết ngày 14/4/2013 âm lịch số tiền là 46.000.000 đồng và giấy viết ngày 22/7/2013 âm lịch số tiền là 7.320.000 đồng, vì vậy bà không có ý kiến gì bổ sung nhưng bà N1 không thừa nhận nợ cà phê nhân 785 kg, trị giá là 32.970.000 đồng của ngày 22/6/2013 âm lịch thì bà không đồng ý, do bà tin tưởng bà N1 nên bà viết còn quá sơ sài. Quá trình giải quyết vụ án, bà N2 đồng ý với ý kiến của ông G là yêu cầu bà N1 thanh toán tiền cà phê và tiền phân cho ông G. Bà N2 không yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của bà N2 là bà Vi Thị L trình bày: Bà giữ nguyên quan điểm là yêu cầu bà N1 thanh toán cho ông G số tiền gốc là 67.824.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, cũng như rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 18.466.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khâu thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã

thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định. Nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đầy đủ các quy định, quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán cho ông Nguyễn Văn G số tiền 34.854.000 đồng. Ông G không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Nguyên đơn không yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 18.466.000 đồng.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: **01** giấy viết bằng bút mực màu xanh có nội dung ngày 14/4/2013 âm lịch: Thanh toán tiền phân chi N1 nợ lại 46.000.000 đồng, vay với lãi suất 2 phẩy và ngày 22/6/2013 thanh toán cả nợ $785 \times 42 = 32.970.000$ đồng, hẹn 15/11/2014 trả, có chữ ký, viết tên “Hoàng Thị Thu N” và chữ ký, viết tên bên cho vay “ Nguyễn Văn G”; **01** giấy viết bằng bút mực màu xanh có nội dung Chị N ngày 22/7/2013 lấy phân 6 tạ, giá 7.320.000 đồng, vay vốn lãi 2,5%. Hẹn 15/10 trả, có chữ ký, viết tên “Hoàng Thị Thu N1” và chữ ký, viết tên bên cho vay “ Nguyễn Văn G”; **03** giấy viết bằng bút mực màu xanh đã được gạch chữ “R” (bl 36,37,45,46,47); Kết luận giám định số 126 /KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông. Đây là các tài liệu do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được theo đúng trình tự thủ tục được chấp nhận làm căn cứ để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn G khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán nợ gốc số tiền 78.970.000 đồng và thanh toán 06 tạ phân bón Philip, khi thụ lý vụ án Tòa án xác định là vụ án dân sự với quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án đã xác định bà Hoàng Thị Thu N1 mua bán phân bón và mua bán cà phê nhân. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Hoàng Thị Thu N1 có địa chỉ Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tại lời khai của bà Nguyễn Thị N2 (vợ ông G) cho rằng việc bà N1 và ông G có mua bán phân bón và mua bán cà phê nhân nhưng tài sản trên bà N2 không liên quan đến tài sản này. Vì vậy bà N2 không yêu cầu bà N1 trả cho bà N2. Đồng thời bà N2 không có yêu cầu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại lời khai của ông Phạm Gia L (chồng bà Hoàng Thị Thu N1) cho rằng ông chở cà phê nhân là 282,2 kg, trị giá 8.466.000 đồng trả cho gia đình ông G (do bà N2 viết phiếu) đưa cho ông và tại lời khai của bà Nguyễn Thị T thanh toán cho ông G số tiền 5.000.000 đồng thay cho bà N1, tại phiên tòa các bên thừa nhận và được trừ vào số tiền gốc. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đưa ông L, bà T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án: Về yêu cầu thanh toán tiền gốc.

[2.1]. Ông G và bà N1 đều thừa nhận ngày 14/4/2013 âm lịch chốt tiền phân bón bà N1 nợ lại số tiền 46.000.000 đồng và ngày 22/7/2013 bà N1 mua thêm 06 tạ phân với giá 7.320.000 đồng, tổng cộng 53.320.000 đồng; Lời khai của các đương sự thừa nhận khoảng năm 2017 đến năm 2018 bà N1 trả tiền mặt cho ông G 10.000.000 đồng và 282,2 kg cà phê nhân. Các giấy tờ do bà N2 là người viết, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thỏa thuận giá cà phê nhân xô 282,2 kg có giá là 30.000 đồng/kg trị giá là 8.466.000 đồng.

[2.2]. Ông G cho rằng ngày 22/6/2013 bà N1 còn chưa thanh toán cà phê 785 kg cà phê nhân, giá 32.970.000 đồng; bị đơn khai rằng giấy được viết ngày 22/6/2013 phía Nguyên đơn đã có hành vi chỉnh sửa, viết thêm chữ “còn nợ” là chữ “nợ” và dòng chữ “Hẹn 15/11/2014 trả”, và dòng chữ “vay với lãi suất 2 phẩy” cũng được viết thêm trong giấy nợ phân bón số tiền 46.000.000 đồng, vì vậy bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền 785 kg cà phê nhân, giá 32.970.000 đồng. Xét thấy, ngày 25/10/2012 bà N1 còn nợ cà phê nhân lại 2.742,6 kg, đến ngày 11/6/2013 bà N1 cân cà phê nhân trả 1.957,5 kg, bà N1 còn nợ lại 785,1 kg, phù hợp với lời khai của bà N2 ngày 22/6/2013 bà N2 đã chuyển sổ nên bà N2 đã gạch sổ chữ “R” đối với số nợ 785,1 kg, lúc đó bà N1 còn lấy bút gạch thêm nhưng bà N2 cho rằng gạch số nợ 785,1 kg cà phê là để chuyển sổ được ghi lại sổ mới “ngày 22/6/2013 thanh toán cà phê 785 x 42 = 32.970”, tuy nhiên tại bản kết luận giám định cho rằng chữ nợ được điền thêm theo Bản kết luận giám định số 126/KL-KTHS, ngày 30/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận “1. Chữ viết vay với lãi suất 2 phẩy” ; chữ viết “nợ”, chữ viết “hẹn 15/11/2014 trả” (ký hiệu A1) là chữ điền thêm; 2. Chữ viết “Hẹn 15/10 trả” (ký hiệu A2) là chữ điền thêm; 3. Chữ viết (ký hiệu A1, A2) là do một người viết ra.

Điều 92. Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh “ 2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. ”

Khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự quy định quyền, nghĩa vụ của đương sự: “5. Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.”

Từ những phân tích trên, Nguyên đơn không chứng minh được bị đơn còn nợ lại chưa thanh toán cà phê 785 kg, trị giá là 32.970.000 đồng vào ngày 22/6/2013.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 32.970.000 đồng.

[2.3]. Qua lời trình bày của các đương sự thì bà N1 mua hàng hóa là phân bón của ông G. Bị đơn thừa nhận nợ ông G tiền phân với tổng số tiền 53.320.000 đồng (46.000.000 đồng + 7.320.000 đồng). Tại phiên tòa Nguyên đơn thừa nhận số tiền 18.466.000 đồng (10.000.000 đồng tiền mặt và trả bằng cà phê nhân 282,2 kg, giá trị 8.466.000 đồng) mà bà N1 trả cho ông G vào khoảng từ năm 2017 đến năm 2018 được trừ vào số tiền gốc. Xét thấy các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ phù hợp với lời khai của các đương sự. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.854.000 đồng (53.320.000 đồng-18.466.000 đồng) là có cơ sở. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 32.970.000 đồng .

[2.4]. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 18.466.000 đồng trong số tiền 86.290.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái pháp luật, vì vậy căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông G yêu cầu bà N1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 18.466.000 đồng.

[2.5]. Các chi phí tố tụng khác: Về chi phí giám định là 9.000.000 đồng, do kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông khẳng định chữ ký, chữ viết thêm của cùng một người viết ra nên ông G phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 9.000.000 đồng mà bà N1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định. Vì vậy, ông Nguyễn Văn G phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị Thu N1 số tiền 9.000.000 đồng.

[2.6]. Về án phí: Áp dụng Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn G được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, ông G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận đối với số tiền 32.970.000 đồng x 5% = 1.648.500 đồng, được trừ 2.157.000 đồng mà ông G đã nộp theo biên lai 0003044, ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn G số tiền 508.500 đồng tạm ứng án phí mà ông G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai 0003044, ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Bà Hoàng Thị Thu N1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 34.854.000 đồng x 5% = 1.742.000 đồng (làm tròn) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 1 Điều 13, Điều 428, Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G.

Buộc bà Hoàng Thị Thu N1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn G số tiền gốc 34.854.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tư nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn G yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 phải thanh toán số tiền gốc 32.970.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G yêu cầu bà Hoàng Thị Thu N1 thanh toán số tiền nợ gốc là 18.466.000 đồng. Ông G có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

4. Ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị Thu N1 tiền chi phí giám định là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.648.500 đồng được trừ 2.157.000 đồng mà ông G đã nộp theo biên lai 0003044, ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn G số tiền 508.500 đồng tạm ứng án phí mà ông G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai 0003044, ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Bà Hoàng Thị Thu N1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 1.742.000 đồng (*Một triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập có mặt có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Nhi